

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng chờ thi:** A105**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 8h15**Ngày thi:** 28/10/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA3030	1781810133		Phạm Thị Thu	Hương	24/7/1999			
2	TA3031	18810810091		Đỗ Trung	Kiên	1/8/2000			
3	TA3032	19810310657		Trần Trung	Kiên	24/11/2001			
4	TA3033	18810110299		Bùi Quang Hiếu	Kiên	30/9/2000			
5	TA3034	1781820071		Hoàng Hoài	Lâm	5/6/1999			
6	TA3035	1781910003		Phạm Hữu	Long	10/11/1999			
7	TA3036	18810420116		Nguyễn Kim	Long	24/5/2000			
8	TA3037	18810510020		Trần Ngọc	Minh	22/8/2000			
9	TA3038	1781330033		Hoàng Lê	Minh	4/4/1999			
10	TA3039	18810170054		Doãn Phương	Nam	27/2/2000			
11	TA3040	18810110101		Trần Hoài	Nam	14/8/2000			
12	TA3041	18810610051		Hoàng Phương	Nam	30/6/2000			
13	TA3042	19810720280		Trần Hải	Nam	12/9/2001			
14	TA3043	1781510055		Hoàng Thị	Nga	30/12/1999			
15	TA3044	18810110027		Lê Bảo	Ngọc	27/7/2000			
16	TA3045	18810610059		Huỳnh Công	Ngọc	25/4/2000			
17	TA3046	18810850021		Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000			
18	TA3047	18810310079		Tổng Minh	Ngọc	29/3/2000			
19	TA3048	1781820042		Đào Công	Nguyên	3/4/1999			
20	TA3049	1781820049		Trần Nam	Phong	21/6/1999			
21	TA3050	19810310568		Nguyễn Anh	Phúc	28/1/2001			
22	TA3051	18810320413		Lưu Văn	Phương	13/3/2000			
23	TA3052	1781820072		Nguyễn Thị Mai	Phương	16/5/1999			
24	TA3053	1781410043		Lường Tú	Quân	22/3/1997			

25	TA3054	1781510248		Trần Thế	Sơn	18/11/1999			
26	TA3055	18810810213		Nguyễn Phương	Thảo	18/4/2000			
27	TA3056	18810320479		Trần Đức	Thiện	6/1/2000			
28	TA3057	18810610045		Nguyễn Văn	Thuần	9/9/2000			
29	TA3058	18810110192		Nông Văn	Thực	5/10/2000			
30	TA3059	1781820057		Nhữ Minh	Thúy	5/9/1999			
31	TA3060	1781820058		Nguyễn Thu	Thủy	12/3/1999			
32	TA3061	1781410034		Nguyễn Minh	Tiến	26/7/1999			
33	TA3062	18810310001		Nguyễn Xuân	Toàn	7/3/2000			
34	TA3063	1781820059		Phạm Thị Ngọc	Trâm	1/2/1999			
35	TA3064	18810340053		Vũ Thị Ninh	Trang	15/6/2000			
36	TA3065	18810420316		Đỗ Văn	Trung	20/2/2000			
37	TA3066	18810110243		Ha Van	Trung	23/8/2000			
38	TA3067	1781510256		Phạm Đắc	Trung	5/12/1999			
39	TA3068	1781410373		Đỗ Minh	Trung	25/7/1999			
40	TA3069	19810620054		Vũ Thái	Trường	10/12/2001			
41	TA3070	1781410383		Ma Văn	Tuấn	20/5/1999			
42	TA3071	18810110270		Võ Quý	Tuấn	12/2/2000			
43	TA3072	18810510028		Nguyễn Quốc	Tuấn	31/10/2000			
44	TA3073	18810310359		Nguyễn Thanh	Tùng	7/7/2000			
45	TA3074	18810000092		Đặng Tổ	Uyên	6/8/2000			
46	TA3075	18810820088		Nguyễn Thị Thảo	Vân	1/8/2000			
47	TA3076	18810610043		Đào Đức	Việt	14/6/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)